

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
Ngày 30 tháng 6 năm 2016

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
<b>A. Tài sản ngắn hạn : (100)=110+120+130+140+150</b>	<b>100</b>		<b>3.830.817.509.443</b>	<b>3.615.623.296.138</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>43.682.001.028</b>	<b>40.155.075.334</b>
1. Tiền	111		43.682.001.028	40.155.075.334
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>10.000.000.000</b>	<b>10.000.000.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		10.000.000.000	10.000.000.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>1.990.838.877.236</b>	<b>1.828.545.075.590</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		1.345.910.400.374	1.406.548.735.548
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		350.754.568.752	193.836.674.110
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		389.596.377.949	268.780.015.291
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137		-95.422.469.839	-96.782.080.564
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	56.161.731.205
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>1.630.533.494.566</b>	<b>1.529.725.182.499</b>
1. Hàng tồn kho	141		1.630.533.494.566	1.529.725.182.499
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>155.763.136.613</b>	<b>207.197.962.715</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		112.232.286.819	119.317.455.326
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		35.436.823.002	85.193.677.539
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153		8.094.026.792	2.686.829.850
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
<b>B. Tài sản dài hạn (200 = 210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>6.390.421.972.831</b>	<b>6.511.373.958.105</b>
<b>I- Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>134.420.713.649</b>	<b>126.505.773.141</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		2.324.680.131	2.342.115.892
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216		137.420.713.649	129.505.773.141
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	219		-5.324.680.131	-5.342.115.892
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>4.233.661.689.332</b>	<b>4.539.270.871.472</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221		4.052.761.686.380	4.317.129.306.235
- Nguyên giá	222		8.274.131.832.465	8.206.929.755.754
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-4.221.370.146.085	-3.889.800.449.519

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ HN
1	2	3	4	5
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		100.311.377.897	141.022.882.486
- Nguyên giá	225		400.470.641.148	433.991.316.207
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-300.159.263.251	-292.968.433.721
3. Tài sản cố định vô hình	227		80.588.625.055	81.118.682.751
- Nguyên giá	228		87.046.096.545	86.751.534.912
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-6.457.471.490	-5.632.852.161
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	0
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>648.490.540.304</b>	<b>516.511.535.177</b>
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241		0	9.215.231.938
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		648.490.540.304	507.296.303.239
<b>VI. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>47.106.950.000</b>	<b>42.606.950.000</b>
1. Đầu tư và công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		47.106.950.000	42.606.950.000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.326.742.079.546</b>	<b>1.286.478.828.315</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1.326.742.079.546	1.286.478.828.315
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
<b>IV. Lợi thế thương mại</b>	<b>269</b>			<b>0</b>
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>10.221.239.482.274</b>	<b>10.126.997.254.243</b>

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
<b>A - Nợ phải trả (300 = 310 + 320)</b>	<b>300</b>		<b>8.806.714.473.180</b>	<b>8.788.409.529.428</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>4.585.194.921.869</b>	<b>4.703.160.528.906</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		1.363.150.165.631	1.447.929.257.171
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		61.672.908.106	80.085.874.644
3. Thuế và các khoản nộp Nhà nước	313		198.585.888.490	325.123.059.379
4. Phải trả người lao động	314		211.074.488.213	245.035.847.722
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		59.218.855.581	459.508.413.000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		7.957.190.824	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		437.073.875.537	152.092.987.289
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		2.011.344.318.101	1.693.264.826.261
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		3.651.089.753	351.089.753
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		231.466.141.633	299.769.173.687
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ HN
1	2	3	4	5
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>4.221.519.551.311</b>	<b>4.085.249.000.522</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		3.368.360.360	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả dài hạn nội bộ	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337		152.258.744	150.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		4.150.898.191.397	4.076.697.082.981
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		58.698.823.269	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		8.401.917.541	8.401.917.541
<b>B - Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>1.414.525.009.094</b>	<b>1.338.587.724.815</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>1.338.204.384.545</b>	<b>1.252.842.427.706</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.199.234.847.567	1.194.734.847.567
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		17.637.621.851	17.823.696.792
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421		84.373.627.663	0
12. Nguồn vốn ĐT XDCB	422		500.000.000	5.000.000.000
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		36.458.287.464	35.283.883.347
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>76.320.624.549</b>	<b>85.745.297.109</b>
1. Nguồn kinh phí	431		-4.728.363.462	2.250.343.091
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		81.048.988.011	83.494.954.018
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>10.221.239.482.274</b>	<b>10.126.997.254.243</b>

Lập, ngày 25 tháng 7 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU

Lê Kim Chi

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Quán Văn Thịnh

KIỂM TOÁN NB

Lưu Xuân Nhung



Phạm Ngọc Tuyền

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Ngày 30 tháng 06 năm 2016

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
<b>A. Tài sản ngắn hạn : (100)=110+120+130+140+150</b>	<b>100</b>		<b>3.830.817.509.443</b>	<b>3.615.623.296.138</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>43.682.001.028</b>	<b>40.155.075.334</b>
1. Tiền	111		43.682.001.028	40.155.075.334
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>10.000.000.000</b>	<b>10.000.000.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		10.000.000.000	10.000.000.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122		0	
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>1.990.838.877.236</b>	<b>1.828.545.075.590</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		1.345.910.400.374	1.406.548.735.548
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		350.754.568.752	193.836.674.110
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		389.596.377.949	268.780.015.291
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137		-95.422.469.839	-96.782.080.564
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	56.161.731.205
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>1.630.533.494.566</b>	<b>1.529.725.182.499</b>
1. Hàng tồn kho	141		1.630.533.494.566	1.529.725.182.499
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>155.763.136.613</b>	<b>207.197.962.715</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		112.232.286.819	119.317.455.326
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		35.436.823.002	85.193.677.539
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153		8.094.026.792	2.686.829.850
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
<b>B. Tài sản dài hạn (200 = 210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>6.390.421.972.831</b>	<b>6.511.373.958.105</b>
<b>I- Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>134.420.713.649</b>	<b>126.505.773.141</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		2.324.680.131	2.342.115.892
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216		137.420.713.649	129.505.773.141
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	219		-5.324.680.131	-5.342.115.892
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>4.233.661.689.332</b>	<b>4.539.270.871.472</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221		4.052.761.686.380	4.317.129.306.235
- Nguyên giá	222		8.274.131.832.465	8.206.929.755.754
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-4.221.370.146.085	-3.889.800.449.519

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		100.311.377.897	141.022.882.486
- Nguyên giá	225		400.470.641.148	433.991.316.207
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-300.159.263.251	-292.968.433.721
3. Tài sản cố định vô hình	227		80.588.625.055	81.118.682.751
- Nguyên giá	228		87.046.096.545	86.751.534.912
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-6.457.471.490	-5.632.852.161
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	0
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>648.490.540.304</b>	<b>516.511.535.177</b>
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241		0	9.215.231.938
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		648.490.540.304	507.296.303.239
<b>VI. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>47.106.950.000</b>	<b>42.606.950.000</b>
1. Đầu tư và công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		47.106.950.000	42.606.950.000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.326.742.079.546</b>	<b>1.286.478.828.315</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1.326.742.079.546	1.286.478.828.315
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>10.221.239.482.274</b>	<b>10.126.997.254.243</b>

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
<b>A - Nợ phải trả (300 = 310 + 320)</b>	<b>300</b>		<b>8.806.714.473.180</b>	<b>8.788.409.529.428</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>4.585.194.921.869</b>	<b>4.703.160.528.906</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		1.363.150.165.631	1.447.929.257.171
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		61.672.908.106	80.085.874.644
3. Thuế và các khoản nộp Nhà nước	313		198.585.888.490	325.123.059.379
4. Phải trả người lao động	314		211.074.488.213	245.035.847.722
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		59.218.855.581	459.508.413.000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		7.957.190.824	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		437.073.875.537	152.092.987.289
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		2.011.344.318.101	1.693.264.826.261
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		3.651.089.753	351.089.753
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		231.466.141.633	299.769.173.687
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>4.221.519.551.311</b>	<b>4.085.249.000.522</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		3.368.360.360	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả dài hạn nội bộ	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337		152.258.744	150.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		4.150.898.191.397	4.076.697.082.981
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		58.698.823.269	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		8.401.917.541	8.401.917.541
<b>B - Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>1.414.525.009.094</b>	<b>1.338.587.724.815</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>1.338.204.384.545</b>	<b>1.252.842.427.706</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.219.710.247.567	1.215.210.247.567
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		32.291.508.333	32.632.180.139
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421		85.702.628.645	0
12. Nguồn vốn ĐT XDCB	422		500.000.000	5.000.000.000
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>76.320.624.549</b>	<b>85.745.297.109</b>
1. Nguồn kinh phí	431		-4.728.363.462	2.250.343.091
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		81.048.988.011	83.494.954.018
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>10.221.239.482.274</b>	<b>10.126.997.254.243</b>

Lập, ngày 25 tháng 7 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Kim Chi

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Quán Văn Thịnh

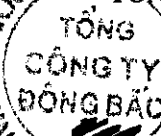
KIỂM TOÁN NB



Lưu Xuân Nhung



TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Ngọc Tuyền

**BÁO CÁO****KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý 2 năm 2016

ĐVT: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	3.022.103.841.103	2.734.356.695.105	5.767.202.838.402	4.652.166.990.859
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02				0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		3.022.103.841.103	2.734.356.695.105	5.767.202.838.402	4.652.166.990.859
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	2.641.365.818.329	2.235.166.992.664	4.903.575.985.303	3.812.988.188.418
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		380.738.022.774	499.189.702.441	863.626.853.099	839.178.802.441
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	6.198.990.895	3.807.300.390	14.830.110.188	10.367.294.818
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	127.798.481.261	105.844.847.114	241.735.368.439	209.135.508.454
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		116.912.361.481	83.944.031.111	220.822.343.589	179.424.043.566
8. Chi phí bán hàng	24		-27.376.134.315	165.361.390.560	161.249.270.622	238.183.182.707
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		159.069.898.706	155.845.258.983	295.999.546.747	279.871.373.609
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30= 20+(21-22)-(24+25)]	30		127.444.768.017	75.945.506.174	179.472.777.479	122.356.032.489
11. Thu nhập khác	31		10.416.291.623	17.636.977.887	11.926.479.705	25.866.719.164
12. Chi phí khác	32		70.872.321.668	17.743.160.496	71.739.023.818	25.672.658.207
13. Lợi nhuận khác ( 40=31-32)	40		(60.456.030.045)	(106.182.609)	(59.812.544.113)	194.060.957
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		66.988.737.972	75.839.323.565	119.660.233.366	122.550.093.446
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	22.352.409.328	5.314.858.299	33.957.604.721	17.429.980.207
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp ( 60=50-51-52)	60		44.636.328.644	70.524.465.266	85.702.628.645	105.120.113.239
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

Ngày 28 tháng 7 năm 2016

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

KIỂM TOÁN NB


TỔNG GIÁM ĐỐC



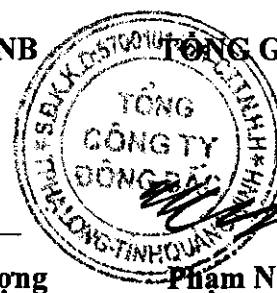
Hoàng Minh Cường



Quán Văn Thịnh



Lưu Xuân Nhượng




Phạm Ngọc Tuyền

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
 QUÝ 2 NĂM 2016

CHỈ TIÊU	Mã số	SỐ LIỆU
A	B	
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD</b>		
1. Lợi nhuận trước thuế	01	119.660.233.366
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>		
Khấu hao tài sản cố định	02	345.584.044.046
Các khoản dự phòng	03	60.621.776.783
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(1.777.940.219)
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	32.195.276.060
Chi phí lãi vay	06	220.822.343.589
Các khoản điều chỉnh khác		
3. Lợi nhuận từ hoạt động k.doanh trước thay đổi VL\$	08	777.105.733.625
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(116.567.097.565)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(100.808.312.067)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11	(395.925.373.022)
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	(33.178.082.724)
Tiền lãi vay đã trả	13	(221.359.606.797)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(34.848.914.754)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(76.217.972.562)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(201.799.625.866)
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>		
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(196.130.196.265)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	9.383.195.200
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	4.500.000.000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.292.952.369
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(177.954.048.696)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>		
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	5.029.432.222.795
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(4.599.853.309.742)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(37.298.312.797)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	392.280.600.256
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	3.526.925.694
Tiền tồn đầu kỳ	60	40.155.075.334
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	
Tiền tồn cuối kỳ	70	43.682.001.028

NGƯỜI LẬP BIỂU

Lê Kim Chi

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Quán Văn Thính

KIỂM TOÁN NB

Lưu Xuân Nhung

Ngày 25 tháng 7 năm 2016



TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Ngọc Tuyên



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 Năm 2016

### I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

#### 1. Công ty mẹ

Tổng Công ty Đông Bắc (gọi tắt là "Tổng Công ty") là Công ty Nhà nước thuộc Bộ Quốc phòng được thành lập theo Quyết định số 127/2006/QĐ-BQP ngày 04 tháng 7 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng trên cơ sở tổ chức lại Công ty Đông Bắc theo Quyết định số 93/2006/QĐ-TTg ngày 26 tháng 4 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ.

Tổng Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ninh cấp Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh lần đầu số 2206000013 ngày 10 tháng 5 năm 1996. Tổng Công ty chuyển đổi sang hình thức Công ty TNHH Một thành viên theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 5700101468 ngày 06 tháng 10 năm 2010. Thay đổi lần thứ 8 ngày 13 tháng 4 năm 2015.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 7 tổng vốn điều lệ của Tổng Công ty là 1.400.000.000.000 đồng.

#### \* Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Khai thác và thu gom than cứng; Khai thác quặng kim loại không chứa sắt; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Xây dựng công trình công ích; Sửa chữa máy móc thiết bị; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Vận tải hàng hoá ven biển và viễn dương; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu; Sản xuất mô tơ, máy phát điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện; Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ; Đóng tàu và cầu kiện nổi; Khai thác và thu gom than bùn; Trồng và chăm sóc rừng; Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp; Khai thác quặng sắt; Khai thác quặng kim loại quý hiếm; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Vận tải bằng đường bộ, đường thủy nội bộ; Khai thác và thu gom than non; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sở hữu sử dụng hoặc đi thuê...

#### 2. Công ty con

##### \* Các đơn vị hạch toán phụ thuộc, trực thuộc Công ty mẹ:

Công ty Khai thác Khoáng sản Tây Nguyên; Công ty Cảng; Công ty Đầu tư Xây dựng và Thương mại; Trung tâm Giám định; Đội Quản lý đường Vận tải Mỏ; Chi Nhánh tại TP.Hồ Chí Minh; Công ty Khoáng sản Đông Bắc 1; Trung tâm Bom mìn.

##### \* Các Công ty con do Công ty mẹ nắm giữ 100% vốn Điều lệ:

- Công ty TNHH Một thành viên 35;
- Công ty TNHH Một thành viên 45;
- Công ty TNHH Một thành viên 86;
- Công ty TNHH Một thành viên 91;
- Công ty TNHH Một thành viên 397;
- Công ty TNHH Một thành viên 618
- Công ty TNHH Một thành viên 790;
- Công ty TNHH Một thành viên Khe Sim;
- Công ty TNHH Một thành viên Khai thác khoáng sản;
- Công ty TNHH Một thành viên Thăng Long;

- Công ty TNHH Một thành viên Vận tải & Chế biến than Đông Bắc.

**\* Các Công ty con do Công ty mẹ giữ cổ phần chi phối:**

- Công ty Cổ phần Than Sông Hồng (chiếm 54,62% vốn Điều lệ);
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Miền Bắc (chiếm 84,7% vốn Điều lệ).

**II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**

1- Kỳ kế toán: Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

**III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:**

1- Chế độ kế toán áp dụng: Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán ban hành theo *Ban hành theo Thông tư số 200/214/TT-BTC ngày 22/12/2014* của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành về việc hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và *Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014* của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Tổng Công ty đã thực hiện các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

**IV- Các chính sách kế toán áp dụng**

1- Nguyên tắc chuyển đổi báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế dùng để chiết khấu dòng tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

5. Nguyên tắc kế toán và các khoản đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Dự phòng phải thu khó đòi của Tổng Công ty được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”. Mức trích lập cụ thể như sau:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 06 tháng đến dưới 01 năm;

- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm;

- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.

Các khoản nợ phải thu không có khả năng thu hồi không được trích lập dự phòng mà xử lý theo quy định hiện hành của Nhà nước về quản lý, xử lý nợ tồn đọng. Các khoản nợ quá hạn từ 3 năm trở lên phải xử lý như nợ phải thu không có khả năng thu hồi.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản

xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời..) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

8. Nguyên tắc ghi nhận và cách khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư.

Tài sản hữu hình được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình nếu thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế

#### **Nguyên giá**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản cố định hữu hình nhận về, hoặc giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự được tính bằng giá trị còn lại của tài sản cố định đem trao đổi.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được tài trợ, được biếu tặng, được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý ban đầu hoặc giá trị danh nghĩa và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

#### **Khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc, thiết bị	05 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 08
Phương tiện vận tải	06 - 10
TSCĐ hữu hình khác	03 - 08

#### **+ Tài sản cố định thuê tài chính**

Tổng Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Tổng Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên

số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay. Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê trong trường hợp thời gian này ngắn hơn.

Tài sản thuê tài chính được khấu hao theo thời gian thuê từ 3-6 năm.

#### **+ Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Mọi chi phí thực tế mà doanh nghiệp đã chi ra thoả mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau mà không hình thành tài sản cố định hữu hình thì được coi là tài sản cố định vô hình: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

#### **Nguyên giá**

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình hình thành trong quá trình sáp nhập doanh nghiệp có tính chất mua lại là giá trị hợp lý của tài sản đó vào ngày mua.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn khi được giao đất hoặc số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình được Nhà nước cấp hoặc được tặng, biếu, được xác định theo giá trị hợp lý ban đầu cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng theo dự tính.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định vô hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản cố định vô hình nhận về hoặc bằng với giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về. Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định vô hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự được tính bằng giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình đem trao đổi

Toàn bộ chi phí nghiên cứu được ghi nhận vào chi phí phát sinh trong kỳ. Chi phí triển khai cho từng dự án chỉ được ghi nhận là tài sản cố định vô hình nếu Công ty đồng thời thỏa mãn được các điều kiện sau: (i) Tính khả thi về mặt kỹ thuật đảm bảo cho việc hoàn thành và đưa tài sản vô hình vào sử dụng theo dự tính hoặc để bán; (ii) Công ty dự định hoàn thành tài sản vô hình để sử dụng hoặc để bán; (iii) Công ty có khả năng sử dụng hoặc bán tài sản vô hình đó; (iv) Tài sản vô hình đó phải tạo ra được lợi ích kinh tế trong tương lai; (v) Công ty có đầy đủ các nguồn lực về kỹ thuật, tài chính và các nguồn lực khác để hoàn tất các giai đoạn triển khai, bán hoặc sử dụng tài sản vô hình đó; (vi) Có khả năng xác định một cách chắc chắn toàn bộ chi phí trong giai đoạn triển khai để tạo ra tài sản vô hình đó; và (vii) Ước tính có đủ tiêu chuẩn về thời gian sử dụng và giá trị theo quy định cho Tài sản cố định vô hình.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện sau thì được tính vào nguyên giá tài sản cố định vô hình: (i) Chi phí này có khả năng làm cho tài sản cố định vô hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu; (ii) Chi phí được đánh giá một cách chắc chắn và gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể.

#### **Khấu hao**

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm Quyền sử dụng đất có thời hạn và không có thời hạn. Quyền sử dụng đất có thời hạn Tổng Công ty phân bổ theo thời gian ghi trên Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất còn Quyền sử dụng đất không có thời hạn Tổng Công ty không khấu hao đối với các tài sản loại này.

Tài sản cố định vô hình khác là giá trị phần mềm máy tính được phản ánh theo nguyên giá và khấu hao lũy kế. Phần mềm máy tính được khấu hao trong thời hạn 3 -5 năm.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

#### 10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

#### 11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Chi phí trả trước bao gồm công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ, các chi phí khác có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng hai năm theo các quy định kế toán hiện hành.

#### 12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

#### 13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

#### 14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

#### 15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

#### 16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

#### 17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

#### 18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

#### 19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu.

#### 20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu.

#### 21. Nguyên tắc kế toán và các khoản giảm trừ doanh thu.

#### 22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

#### 23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

#### 24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

#### 25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

#### 26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

**V. Các chính sách kế toán áp dụng** ( Trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục).

### **VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán.**

1. Tiền.	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	4.592.701.666	2.958.352.049
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	39.089.299.362	37.196.723.285
- Tiền đang chuyển		
<b>Cộng</b>	<b>43.682.001.028</b>	<b>40.155.075.334</b>

<b>2. Các khoản đầu tư tài chính</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- Chứng khoán NH TMCP Quân đội		
+ Số lượng cổ phiếu	1.000.000	1.000.000
+ Giá trị (đồng)	10.000.000.000	10.000.000.000
<b>3. Phải thu của khách hàng</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng	1.345.887.235.694	1.406.548.735.548
- Phải thu dài hạn của khách hàng	2.324.680.131	2.342.115.892
<b>4. Phải thu khác</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- Phải thu ngắn hạn khác	388.990.131.813	268.780.015.291
- Phải thu dài hạn khác	137.420.713.649	129.505.773.141
<b>5. Tài sản thiếu chờ xử lý</b>		<b>56.161.731.205</b>
<b>6. Dự phòng phải thu khó đòi.</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
<b>6.1. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi</b>	<b>95.422.469.839</b>	<b>96.782.080.564</b>
- Công ty CP đầu tư khoáng sản than Đông Bắc:	89.267.839.721	89.267.839.721
- Công ty CP SXTMDV Toàn Thành Tâm:	0	45.500.000
- DTTN Thương mại Ngọc Thành	0	529.343.942
- CT CP ĐTKS và DL Quang Minh	345.596.776	414.596.776
- CT CP XNK và ĐT Trường Sơn		706.224.300
- Công ty TNHH Vạn Gia	126.143.792	135.686.275
- CT CP 77 Hà Nam	1.754.472.560	1.754.472.560
- CT TNHH Sứ Tây Sơn	3.739.230.240	3.739.230.240
- Công ty Long Hưng	189.186.750	189.186.750
<b>6.2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi</b>	<b>5.324.680.131</b>	<b>5.342.115.892</b>
- Công ty cổ phần Thiên Phúc	3.000.000.000	3.000.000.000
- TCT xây dựng công nghiệp VN	105.356.838	105.356.838
- Tập đoàn HTCNd&KT đối ngoại Thượng Hải	2.219.323.293	2.236.759.054
<b>7. Hàng tồn kho.</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- Hàng đang đi trên đường	3.938.959.521	23.040.365.914
- Nguyên liệu, vật liệu:	84.740.640.852	83.184.053.506
- Công cụ dụng cụ	775.478.516	747.592.596
- Chi phí SXKD dở dang	485.443.218.812	472.724.459.488
- Thành phẩm	727.498.221.943	587.971.172.976
- Hàng hóa	140.423.947.167	266.213.947.147
- Hàng gửi bán	187.713.027.755	125.343.183.814
<b>Cộng</b>	<b>1.627.734.370.976</b>	<b>1.529.725.182.499</b>

**8. Tài sản dở dang dài hạn****Cuối kỳ****Đầu năm**

- Chi phí SXKD dở dang dài hạn

9.215.231.938

- Chi phí XD CB dở dang

648.490.540.304

507.296.303.239

**Cộng****648.490.540.304****516.511.535.177****9- Tăng giảm TSCĐ hữu hình:**

Khoản mục	Nhà cửa	MM Thiết bị	Phong tiện vận tải chuyên dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
<i>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</i>						
Số dư đầu năm	4.619.119.678.935	1.599.583.179.554	1.931.619.673.364	52.347.716.297	4.259.507.604	8.206.929.755.754
- Mua trong kỳ		9.854.267.743	8.087.858.225	63.181.818		18.005.307.786
- Đầu tư XD CB hoàn thành	19.879.060.547	831.368.022	16.220.222.845			36.930.651.414
- Tăng do luân chuyển	585.400.319	3.772.879.046	15.380.430.915			19.738.710.280
- Tăng do quyết toán TS						
- Tăng do kiểm kê						
- Tăng do đ.giá lại TSCĐ						
- Tăng khác	5.306.366	20.216.476.912	13.420.464.598			33.642.247.876
- Thanh lý, nhượng bán	6.478.972.420	1.530.169.558	12.971.764.987			20.980.906.965
- Giảm do luân chuyển	1.139.968.368	13.813.135.593	4.785.606.319			19.738.710.280
- Giảm khác	294.561.633		100.661.767			395.223.400
Số dư cuối kỳ	4.631.675.943.746	1.618.914.866.126	1.966.870.616.874	52.410.898.115	4.259.507.604	8.274.131.832.465
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>						
Số dư đầu năm	1.894.366.849.281	825.857.476.966	1.150.957.884.023	14.424.525.431	4.193.713.818	3.889.800.449.519
Khấu hao trong kỳ	163.625.383.885	59.818.872.045	77.225.767.425	3.665.340.149	7.118.257	304.342.481.761
Hao mòn trong kỳ	1.641.656.769	961.593.949		47.112.514		2.650.363.232
Tăng khác	58.540.032	21.185.085.860	16.538.469.104			37.782.094.996
- Thanh lý, nhượng bán	3.125.791.785	1.530.169.558	3.993.300.510			8.649.261.853
- Giảm khác	294.561.633	3.212.972.768	1.048.447.169			4.555.981.570
Số dư cuối kỳ	2.056.272.076.549	903.079.886.494	1.239.680.372.873	18.136.978.094	4.200.832.075	4.221.370.146.085
GT CL của TSCĐ Hữu hình						
Tại ngày đầu năm	2.724.752.829.654	773.725.702.588	780.661.789.341	37.923.190.866	65.793.786	4.317.129.306.235
Tại ngày cuối kỳ	2.575.403.867.197	715.834.979.632	727.190.244.001	34.273.920.021	58.675.529	4.052.761.686.380

**10- Tăng giảm TSCĐ Thuê tài chính :**

Khoản mục	Nhà cửa, VKT	MM Thiết bị	Ph.tiện v.tài truyền dẫn	TSCĐ khác	Tổng cộng
<i>Nguyên giá TSCĐ thuê TC</i>					
Số dư đầu năm		187.782.776.518	246.208.539.689		433.991.316.207
- Thuê TC trong kỳ					
- Mua lại TSCĐ thuê TC		20.136.638.691	13.384.036.368		33.520.675.059
- Trả lại TSCĐ thuê TC					
Số dư cuối kỳ		167.646.137.827	232.824.503.321		400.470.641.148
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>					
Số dư đầu năm		114.648.930.842	178.319.502.879		292.968.433.721
- Khấu hao trong kỳ		17.248.654.376	23.462.850.213		40.711.504.589
- Mua lại TSCĐ thuê TC		20.136.638.691	13.384.036.368		33.520.675.059
- Trả lại TSCĐ thuê TC					
Số dư cuối kỳ		111.769.946.527	188.398.316.724		300.159.263.251
GT CL của TSCĐ thuê TC					
Tại ngày đầu năm		73.133.845.676	67.889.036.810		141.022.882.486
Tại ngày cuối kỳ		55.885.191.300	44.426.186.597		100.311.377.897

**11- Tăng giảm TSCĐ Vô hình:**

Khoản mục	Quyền SD đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhón hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ Vô hình khác	Tổng cộng
<i>Nguyên giá TSCĐ Vô hình</i>						
Số dư đầu năm	80.213.057.639			6.538.477.273		86.751.534.912
Mua trong kỳ						
Tạo ra từ nội bộ DN						
Tăng do hợp nhất k.doanh						
Tăng khác	294.561.633					294.561.633
Thanh lý, nhượng bán						
Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	80.507.619.272			6.538.477.273		87.046.096.545
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>						
Số dư đầu năm	2.372.672.395			3.260.179.766		5.632.852.161
Khấu hao trong kỳ	16.587.999			513.469.697		530.057.696
Do tính hao mòn						
Tăng khác	294.561.633					294.561.633
Thanh lý, nhượng bán						
Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	2.683.822.027			3.773.649.463		6.457.471.490
GT CL của TSCĐ Vô hình						
Tại ngày đầu năm	77.840.385.244			3.278.297.507		81.118.682.751
Tại ngày cuối kỳ	77.823.797.245			2.764.827.810		80.588.625.055



**12- Tăng giảm bất động sản đầu tư****13- Chi phí trả trước:**

	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	112.232.286.819	119.317.455.326
b. Chi phí trả trước dài hạn	1.326.742.079.546	1.286.478.828.315
<b>Cộng</b>	<b>1.438.974.366.365</b>	<b>1.405.796.283.641</b>

**14. Tài sản dài hạn khác**

	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
--	----------------	----------------

**15. Vay và nợ thuê tài chính**

	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
--	----------------	----------------

- Vay ngắn hạn	1.896.083.390.247	1.522.693.816.394
- Vay dài hạn:	3.164.545.286.325	3.109.055.947.125
- Trái phiếu phát hành	994.400.000.000	993.700.000.000
- Nợ thuê tài chính	107.213.832.926	144.512.145.723
<b>Cộng</b>	<b>6.162.242.509.498</b>	<b>5.769.961.909.242</b>

**16. Phải trả người bán**

	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
--	----------------	----------------

a- Phải trả người bán ngắn hạn	1.363.150.165.631	1.447.929.257.171
b- Phải trả người bán dài hạn		
<b>Cộng</b>	<b>1.363.150.165.631</b>	<b>1.447.929.257.171</b>

**17- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
--	----------------	----------------

<b>a. Còn phải nộp</b>	<b>198.585.888.490</b>	<b>325.123.059.379</b>
- Thuế GTGT	26.533.804.486	41.128.176.821
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	29.226.599.783	30.266.743.742
- Thuế tài Nguyên	127.112.147.432	218.758.724.727
- Thuế thu nhập cá nhân	585.484.073	933.457.886
- Tiền thuê đất , thuế nhà đất	2.469.300.443	821.016.158
- Thuế môi trường	6.294.140.800	16.558.811.100
- Thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	6.364.411.473	16.656.128.945
<b>b. Số nộp quá</b>	<b>8.094.026.792</b>	<b>2.686.829.850</b>
- Thuế GTGT	6.787.777.700	130.838.572
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	742.954.674	1.376.731.236
- Thuế thu nhập cá nhân	496.550.074	631.913.909
- Thuế xuất, nhập khẩu	11.516.170	41.664.625
- Tiền thuê đất , thuế nhà đất	50.565.900	501.019.234
- Thuế tài nguyên	3.251.174	3.251.174
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.411.100	1.411.100

18. Chi phí phải trả ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Phí cấp quyền khai thác	11.147.191.000	375.492.638.049
- Chi phí lãi vay	3.166.015.101	3.703.278.309
- Chi phí phải trả khác	44.905.649.480	80.312.496.642
<b>Cộng</b>	<b>59.218.855.581</b>	<b>459.508.413.000</b>

19- Các khoản phải trả ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ xử lý		
- Bảo hiểm xã hội + BHYT + BH thất nghiệp	45.527.403.933	45.163.142.027
- Kinh phí, đoàn phí công đoàn	1.673.944.285	1.256.410.207
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Cổ tức phải trả		4.290.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	389.872.527.319	101.383.435.055
<b>Cộng</b>	<b>437.073.875.537</b>	<b>152.092.987.289</b>

20. Doanh thu chưa thực hiện.

21. Trái phiếu phát hành. 994.400.000.000 993.700.000.000

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

23. Dự phòng phải trả

24. Tài sản thuế TN hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả.

25. Vốn chủ sở hữu.

Chỉ tiêu	Số dư đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối kỳ
A	1	3	4	6=(1+2+3-4-5)
Vốn đầu tư của CSH	1.194.734.847.567	4.500.000.000		1.199.234.847.567
Vốn khác của chủ SH				
Quỹ đầu tư phát triển	17.823.696.792		186.074.941	17.637.621.851
Nguồn vốn ĐTXDCB	5.000.000.000		4.500.000.000	500.000.000
Lợi nhuận chưa phân phối		84.373.627.663		84.373.627.663
Lợi ích cổ đông thiểu số	35.283.883.347	1.174.404.117		36.458.287.464
<b>Cộng</b>	<b>1.252.842.427.706</b>	<b>90.048.031.780</b>	<b>4.686.074.941</b>	<b>1.338.204.384.545</b>

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản.

27. Chênh lệch tỷ giá.

28- Nguồn kinh phí	Cuối kỳ	Đầu năm
	-4.728.363.462	2.250.343.091

**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.**

	Năm nay	Năm trước
<b>1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>5.767.202.538.402</b>	<b>4.652.166.990.859</b>
+ Doanh thu bán hàng	5.767.202.538.402	4.652.166.990.859
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ		
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
+ Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại		
+ Thuế GTGT phải nộp ( PP Trực tiếp )		
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt		
+ Thuế xuất khẩu		
<b>3- Doanh thu thuần</b>	<b>5.767.202.538.402</b>	<b>4.652.166.990.859</b>
Trong đó: + Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa	5.767.202.538.402	4.652.166.990.859
<b>4. Giá vốn hàng bán</b>	<b>4.903.575.685.303</b>	<b>3.812.988.188.418</b>
- Giá vốn của hàng hóa, sản phẩm	4.903.575.685.303	3.812.988.188.418
- Giá vốn của dịch vụ cung cấp		
<b>5. Doanh thu hoạt động tài chính.</b>	<b>14.830.110.188</b>	<b>10.367.294.818</b>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.330.832.369	491.815.391
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức lợi nhuận được chia	2.962.120.000	2.343.120.000
- Lãi bán ngoại tệ	277.140.000	26.467.812
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá	4.096.020.486	375.961.715
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	6.163.997.333	7.129.929.900
<b>6. Chi phí tài chính</b>	<b>241.735.368.439</b>	<b>209.135.508.454</b>
- Lãi tiền vay	220.822.343.589	179.424.043.566
+ Lãi tiền vay ngắn hạn	39.117.097.328	29.875.441.576
+ Lãi tiền vay dài hạn	181.705.246.261	149.548.601.990
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	18.693.496.700	15.709.618.900
- Lỗ do DP giảm giá các khoản đ.tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	192.226.876	10.368.000
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	112.095.422	13.285.618.126
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư		
- Chi phí tài chính khác	1.915.205.852	705.859.862

**7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Kỳ này Năm nay

Kỳ này Năm trước

- CP thuế TNDN tính tròn thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành

**Cộng****8- Chi phí SXKD theo yếu tố**

Kỳ này Năm nay

Kỳ này Năm trước

**8.1- Chi phí Nguyên, nhiên vật liệu**

2.614.642.520.234

1.913.609.576.110

- Nguyên liệu, vật liệu

2.283.746.234.324

1.457.889.276.730

- Nhiên liệu

284.504.269.123

414.287.569.520

- Động lực

46.392.016.787

41.432.729.860

**8.2- Chi phí nhân công**

815.717.377.576

734.870.141.026

- Tiền lương

723.327.241.161

644.079.801.554

- BHXH, BHYT, KP CĐ

68.011.681.721

67.261.892.412

- Ăn ca

24.378.454.694

23.528.447.060

**8.3- Chi phí khấu hao TSCĐ**

345.591.525.255

397.652.159.450

**8.4- Chi phí dịch vụ mua ngoài**

858.387.253.997

864.821.078.263

**8.5- Chi phí khác bằng tiền**

1.240.517.359.172

834.468.772.160

**Cộng**

5.874.856.036.234

4.745.421.727.009

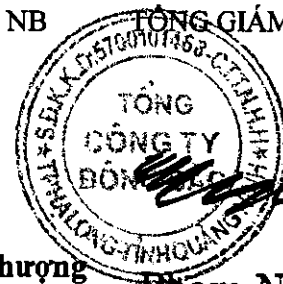
Lập, ngày 25 tháng 7 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU

KÊ TOÁN TRƯỞNG

KIỂM TOÁN NB

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Kim Chi

Quán Văn Thính

Lưu Xuân Nhung

Phạm Ngọc Tuyên